Ký bởi: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 26.02.2018 10:39:34 +07:00

Số 247 + 248 **Ngày 31 tháng 01 năm 2018**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

27-12-2017 - Nghị định số 155/2017/NĐ-CP biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Nhật Bản về Đối tác kinh tế giai đoạn 2018 - 2023. 2

(Đăng từ Công báo số 233 + 234 đến số 257 + 258)

Ký bởi: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 26.02.2018 10:39:41 +07:00

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 155/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Nhật Bản về Đối tác kinh tế giai đoạn 2018 - 2023

(Tiếp theo Công báo số 245 + 246)

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC KINH TẾ VIỆT NAM - NHẬT BẢN GIAI ĐOẠN 2018 - 2023

(Kèm theo Nghị định số 155/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	Chương 70 Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh						
7001.00.00	**Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác; thủy tinh ở dạng khối**	0	0	0	0	0	0
70.02	**Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ loại vi cầu thủy tinh thuộc nhóm 70.18), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công**						
7002.10.00	- Dạng hình cầu	0,5	0	0	0	0	0
7002.20.00	- Dạng thanh	0,5	0	0	0	0	0
	- Dạng ống:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7002.31	- - Bằng thạch anh nung chảy hoặc các dạng dioxit silic nung chảy khác:						
7002.31.10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	5,5	3	0	0	0	0
7002.31.90	- - - Loại khác	0,5	0	0	0	0	0
7002.32	- - Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300°C:						
7002.32.10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	13	11	9	7,5	6	4
7002.32.30	- - - Ống thủy tinh borosilicate của loại sử dụng để sản xuất ống dạng phial/ampoule	0,5	0	0	0	0	0
7002.32.40	- - - Loại khác, của loại thủy tinh borosilicate trung tính trong suốt, có đường kính từ 3 mm đến 22 mm	1	0,5	0	0	0	0
7002.32.90	- - - Loại khác	0,5	0	0	0	0	0
7002.39	- - Loại khác:						
7002.39.10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	13	11	9	7,5	6	4
7002.39.20	- - - Loại khác, của loại thủy tinh borosilicate trung tính trong suốt, đường kính từ 3 mm đến 22 mm	1	0,5	0	0	0	0
7002.39.90	- - - Loại khác	0,5	0	0	0	0	0
70.03	**Thủy tinh đúc và thủy tinh cán, ở dạng tấm hoặc dạng hình, đã hoặc chưa tráng**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác						
	- Dạng tấm không có cốt lưới:						
7003.12	- - Thủy tinh được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:						
7003.12.10	- - - Thủy tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	1	0,5	0	0	0	0
7003.12.20	- - - Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật, kể cả loại đã cắt từ một góc trở lên	*	*	*	*	*	*
7003.12.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
7003.19	- - Loại khác:						
7003.19.10	- - - Thủy tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	1	0,5	0	0	0	0
7003.19.90	- - - Loại khác	45	45	45	45	45	45
7003.20	- Dạng tấm có cốt lưới:						
7003.20.10	- - Hình vuông hoặc hình chữ nhật kể cả loại đã cắt từ một góc trở lên	40	40	40	40	40	40
7003.20.90	- - Loại khác	40	40	40	40	40	40
7003.30	- Dạng hình:						
7003.30.10	- - Hình vuông hoặc hình chữ nhật kể cả loại đã cắt từ một góc trở lên	40	40	40	40	40	40
7003.30.90	- - Loại khác	40	40	40	40	40	40

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
70.04	**Kính kéo và kính thổi, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác**						
7004.20	- Kính, được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:						
7004.20.10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	1	0,5	0	0	0	0
7004.20.90	- - Loại khác	45	45	45	45	45	45
7004.90	- Loại kính khác:						
7004.90.10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	1	0,5	0	0	0	0
7004.90.90	- - Loại khác	45	45	45	45	45	45
70.05	**Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác**						
7005.10	- Kính không có cốt lưới, có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:						
7005.10.10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	1	0,5	0	0	0	0
7005.10.90	- - Loại khác	30	30	30	30	30	30
	- Kính không có cốt lưới khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7005.21	- - Phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc chỉ mài bề mặt:						
7005.21.10	- - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	1	0,5	0	0	0	0
7005.21.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
7005.29	- - Loại khác:						
7005.29.10	- - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	1	0,5	0	0	0	0
7005.29.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
7005.30.00	- Kính có cốt lưới	30	30	30	30	30	30
70.06	**Kính thuộc các nhóm 70.03, 70.04 hoặc 70.05, đã uốn cong, gia công cạnh, khắc, khoan, tráng hoặc gia công cách khác, nhưng chưa làm khung hoặc lắp với các vật liệu khác**						
7006.00.10	- Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	1	0,5	0	0	0	0
7006.00.90	- Loại khác	30	30	30	30	30	30
70.07	**Kính an toàn, bao gồm kính tôi hoặc kính dán nhiều lớp (laminated glass)**						
	- Kính tôi an toàn:						
7007.11	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:						
7007.11.10	- - - Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87	12	10	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7007.11.20	- - - Phù hợp dùng cho phương tiện bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	0	0	0	0	0	0
7007.11.30	- - - Phù hợp dùng cho đầu máy xe lửa hoặc tàu điện hoặc phương tiện di chuyển trên đường sắt hoặc đường tàu điện thuộc Chương 86	0,5	0	0	0	0	0
7007.11.40	- - - Phù hợp dùng cho tàu, thuyền hoặc các kết cấu nổi thuộc Chương 89	0,5	0	0	0	0	0
7007.19	- - Loại khác:						
7007.19.10	- - - Phù hợp dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	2	1	0	0	0	0
7007.19.90	- - - Loại khác	3	1	0	0	0	0
	- Kính dán an toàn nhiều lớp:						
7007.21	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:						
7007.21.10	- - - Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87	*	*	*	*	*	*
7007.21.20	- - - Phù hợp dùng cho phương tiện bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	0	0	0	0	0	0
7007.21.30	- - - Phù hợp dùng cho đầu máy xe lửa hoặc tàu điện hoặc phương tiện di chuyển trên đường sắt hoặc đường tàu điện thuộc Chương 86	0,5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7007.21.40	- - - Phù hợp dùng cho tàu, thuyền hoặc các kết cấu nổi thuộc Chương 89	0,5	0	0	0	0	0
7007.29	- - Loại khác:						
7007.29.10	- - - Phù hợp dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	1	0,5	0	0	0	0
7007.29.90	- - - Loại khác	3	1	0	0	0	0
7008.00.00	**Kính hộp nhiều lớp**	30	30	30	30	30	30
70.09	**Gương thủy tinh, có hoặc không có khung, kể cả gương chiếu hậu**						
7009.10.00	- Gương chiếu hậu dùng cho xe	12	10	0	0	0	0
	- Loại khác:						
7009.91.00	- - Chưa có khung	30	30	30	30	30	30
7009.92.00	- - Có khung	13	11	9	7,5	6	4
70.10	**Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, bình thót cổ, lọ, ống, ống dạng phial, ống dạng ampoule và các loại đồ chứa khác, bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; lọ, bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thủy tinh**						
7010.10.00	- Ống dạng ampoule	2	1	0	0	0	0
7010.20.00	- Nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác	9	7,5	6	5	4	2,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7010.90	- Loại khác:						
7010.90.10	- - Bình lớn có vỏ bọc ngoài và bình thót cổ	9	7,5	6	5	4	2,5
7010.90.40	- - Chai, lọ và ống dạng phial, để đựng thuốc kháng sinh, huyết thanh và các chất tiêm truyền khác; chai để đựng dung dịch tiêm, truyền tĩnh mạch	1	0,5	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
7010.90.91	- - - Có dung tích trên 1 lít	4	2	0	0	0	0
7010.90.99	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
70.11	**Vỏ bóng đèn thủy tinh (kể cả bóng dạng bầu và dạng ống), dạng hở, và các bộ phận bằng thủy tinh của vỏ bóng đèn, chưa có các bộ phận lắp ghép, dùng cho đèn điện, ống đèn tia âm cực hoặc các loại tương tự**						
7011.10	- Dùng cho đèn điện:						
7011.10.10	- - Trụ (stem) giữ dây tóc bóng đèn	1	0,5	0	0	0	0
7011.10.90	- - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
7011.20.00	- Dùng cho ống đèn tia âm cực	0	0	0	0	0	0
7011.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
70.13	**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18)						
7013.10.00	- Bằng gốm thủy tinh	22	19	16	12,5	9	6
	- Cốc (ly) có chân, bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:						
7013.22.00	- - Bằng pha lê chì	13	11	9	7,5	6	4
7013.28.00	- - Loại khác	22	19	16	12,5	9	6
	- Cốc (ly) bằng thủy tinh khác, trừ loại bằng gốm thủy tinh:						
7013.33.00	- - Bằng pha lê chì	13	11	9	7,5	6	4
7013.37.00	- - Loại khác	22	19	16	12,5	9	6
	- Bộ đồ ăn (trừ bộ đồ dùng để uống) hoặc đồ nhà bếp bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:						
7013.41.00	- - Bằng pha lê chì	13	11	9	7,5	6	4
7013.42.00	- - Bằng thủy tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300°C	22	19	16	12,5	9	6
7013.49.00	- - Loại khác	22	19	16	12,5	9	6
	- Đồ dùng bằng thủy tinh khác:						
7013.91.00	- - Bằng pha lê chì	13	11	9	7,5	6	4
7013.99.00	- - Loại khác	22	19	16	12,5	9	6
70.14	**Dụng cụ tín hiệu bằng thủy tinh và các bộ phận quang học bằng thủy tinh (trừ những**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	sản phẩm thuộc nhóm 70.15), chưa được gia công về mặt quang học						
7014.00.10	- Loại phù hợp dùng cho xe có động cơ	1	0,5	0	0	0	0
7014.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
70.15	**Kính đồng hồ thời gian hoặc kính đồng hồ cá nhân và các loại kính tương tự, các loại kính đeo để hiệu chỉnh hoặc không hiệu chỉnh, được uốn cong, làm lồi, lõm hoặc tương tự, chưa được gia công về mặt quang học; hạt cầu thủy tinh rỗng và mảnh của chúng, dùng để sản xuất các loại kính trên**						
7015.10.00	- Các loại kính hiệu chỉnh dùng cho kính đeo mắt	0,5	0	0	0	0	0
7015.90	- Loại khác:						
7015.90.10	- - Kính đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân	1	0,5	0	0	0	0
7015.90.90	- - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
70.16	**Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, tấm lát (tiles) và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép hoặc thủy tinh đúc, có hoặc không có cốt lưới, thuộc loại được sử dụng**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	trong xây dựng hoặc mục đích xây dựng; khối thủy tinh nhỏ và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc cho các mục đích trang trí tương tự; đèn phủ chì và các loại tương tự; thủy tinh đa phân tử hoặc thủy tinh bọt dạng khối, panel, tấm, lớp, vỏ hoặc các dạng tương tự						
7016.10.00	- Thủy tinh dạng khối và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc các mục đích trang trí tương tự	17,5	15	12,5	10	7,5	5
7016.90.00	- Loại khác	22	19	16	12,5	9	6
70.17	**Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc dược phẩm, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ**						
7017.10	- Bằng thạch anh nấu chảy hoặc dioxit silic nấu chảy khác:						
7017.10.10	- - Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7017.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7017.20.00	- Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300°C	0	0	0	0	0	0
7017.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
70.18	**Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; mắt thủy tinh trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác bằng thủy tinh được gia công bằng đèn xì (lamp-worked), trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm**						
7018.10	- Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh:						
7018.10.10	- - Hạt bi thủy tinh	17,5	15	12,5	10	7,5	5
7018.10.90	- - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7018.20.00	- Vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm	0	0	0	0	0	0
7018.90	- Loại khác:						
7018.90.10	- - Mắt thủy tinh	0	0	0	0	0	0
7018.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
70.19	**Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ, sợi, vải dệt)**						
	- Ở dạng bị cắt mảnh, sợi thô, sợi xe và sợi bện đã cắt đoạn:						
7019.11.00	- - Sợi bện đã cắt đoạn, chiều dài không quá 50 mm	0,5	0	0	0	0	0
7019.12.00	- - Sợi thô	0,5	0	0	0	0	0
7019.19	- - Loại khác:						
7019.19.10	- - - Sợi xe	0,5	0	0	0	0	0
7019.19.90	- - - Loại khác	0,5	0	0	0	0	0
	- Tấm mỏng (voan), mạng (webs), chiếu, đệm, tấm và các sản phẩm không dệt tương tự:						
7019.31.00	- - Chiếu	0,5	0	0	0	0	0
7019.32.00	- - Tấm mỏng (voan)	0,5	0	0	0	0	0
7019.39	- - Loại khác:						
7019.39.10	- - - Vật liệu bọc ngoài đường ống bằng sợi thủy tinh đã được thấm tẩm nhựa đường hoặc nhựa than đá	0,5	0	0	0	0	0
7019.39.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
7019.40.00	- Vải dệt thoi từ sợi thô	0,5	0	0	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7019.51.00	- - Có chiều rộng không quá 30 cm	0,5	0	0	0	0	0
7019.52.00	- - Có chiều rộng trên 30 cm, dệt vân điểm, trọng lượng dưới 250 g/m^2, dệt từ sợi filament có độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 136 tex	0,5	0	0	0	0	0
7019.59.00	- - Loại khác	0,5	0	0	0	0	0
7019.90	- Loại khác:						
7019.90.10	- - Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh)	0	0	0	0	0	0
7019.90.20	- - Rèm (blinds)	5,5	3	0	0	0	0
7019.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
70.20	**Các sản phẩm khác bằng thủy tinh**						
	- Khuôn bằng thủy tinh:						
7020.00.11	- - Loại dùng để sản xuất các sản phẩm acrylic	0	0	0	0	0	0
7020.00.19	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7020.00.20	- Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	0
7020.00.30	- Ruột phích hoặc ruột bình chân không khác	14	14	14	14	14	14
7020.00.40	- Ống chân không sử dụng trong bình nước nóng năng lượng mặt trời	5,5	3	0	0	0	0
7020.00.90	- Loại khác	5,5	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	Chương 71 **Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại**						
71.01	**Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**						
7101.10.00	- Ngọc trai tự nhiên	0,5	0	0	0	0	0
	- Ngọc trai nuôi cấy:						
7101.21.00	- - Chưa được gia công	0,5	0	0	0	0	0
7101.22.00	- - Đã gia công	0,5	0	0	0	0	0
71.02	**Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát**						
7102.10.00	- Kim cương chưa được phân loại	0	0	0	0	0	0
	- Kim cương công nghiệp:						
7102.21.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua						
7102.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Kim cương phi công nghiệp:						
7102.31.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	0	0	0	0	0	0
7102.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
71.03	**Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**						
7103.10	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:						
7103.10.10	- - Rubi	0	0	0	0	0	0
7103.10.20	- - Ngọc bích (nephrite và jadeite)	0	0	0	0	0	0
7103.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Đã gia công cách khác:						
7103.91	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo:						
7103.91.10	- - - Rubi	0	0	0	0	0	0
7103.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7103.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
71.04	**Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**						
7104.10	- Thạch anh áp điện:						
7104.10.10	- - Chưa gia công	0	0	0	0	0	0
7104.10.20	- - Đã gia công	0	0	0	0	0	0
7104.20.00	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	0	0	0	0	0	0
7104.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
71.05	**Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp**						
7105.10.00	- Của kim cương	0	0	0	0	0	0
7105.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
71.06	**Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột**						
7106.10.00	- Dạng bột	0	0	0	0	0	0
	- Dạng khác:						
7106.91.00	- - Chưa gia công	0	0	0	0	0	0
7106.92.00	- - Dạng bán thành phẩm	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7107.00.00	**Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm**	0	0	0	0	0	0
71.08	**Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột**						
	- Không phải dạng tiền tệ:						
7108.11.00	- - Dạng bột	0	0	0	0	0	0
7108.12	- - Dạng chưa gia công khác:						
7108.12.10	- - - Dạng cục, thỏi hoặc thanh đúc	0	0	0	0	0	0
7108.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7108.13.00	- - Dạng bán thành phẩm khác	0	0	0	0	0	0
7108.20.00	- Dạng tiền tệ	0	0	0	0	0	0
7109.00.00	**Kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm**	0	0	0	0	0	0
71.10	**Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột**						
	- Bạch kim:						
7110.11	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:						
7110.11.10	- - - Dạng cục, thỏi, thanh đúc hoặc dạng bột	0	0	0	0	0	0
7110.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7110.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Paladi:						
7110.21	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:						
7110.21.10	- - - Dạng cục, thỏi, thanh đúc hoặc dạng bột	0	0	0	0	0	0
7110.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7110.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Rodi:						
7110.31	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:						
7110.31.10	- - - Dạng cục, thỏi, thanh đúc hoặc dạng bột	0	0	0	0	0	0
7110.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7110.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Iridi, osmi và ruteni:						
7110.41	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:						
7110.41.10	- - - Dạng cục, thỏi, thanh đúc hoặc dạng bột	0	0	0	0	0	0
7110.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7110.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
71.11	**Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm**						
7111.00.10	- Bạc hoặc vàng, mạ bạch kim	0	0	0	0	0	0
7111.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
71.12	**Phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý**						
7112.30.00	- Tro (xỉ) có chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
7112.91.00	- - Từ vàng, kể cả kim loại dát phủ vàng trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	0	0	0	0	0	0
7112.92.00	- - Từ bạch kim, kể cả kim loại dát phủ bạch kim trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	0	0	0	0	0	0
7112.99	- - Loại khác:						
7112.99.10	- - - Từ bạc, kể cả kim loại dát phủ bạc trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	0	0	0	0	0	0
7112.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
71.13	**Đồ trang sức và các bộ phận của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý**						
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7113.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:						
7113.11.10	- - - Bộ phận	13	11	9	7,5	6	4
7113.11.90	- - - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
7113.19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:						
7113.19.10	- - - Bộ phận	5,5	3	0	0	0	0
7113.19.90	- - - Loại khác	5,5	3	0	0	0	0
7113.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:						
7113.20.10	- - Bộ phận	13	11	9	7,5	6	4
7113.20.90	- - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
71.14	**Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý**						
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:						
7114.11.00	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	13	11	9	7,5	6	4
7114.19.00	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	13	11	9	7,5	6	4
7114.20.00	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	13	11	9	7,5	6	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
71.15	**Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý**						
7115.10.00	- Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới, bằng bạch kim	13	11	9	7,5	6	4
7115.90	- Loại khác:						
7115.90.10	- - Bằng vàng hoặc bạc	13	11	9	7,5	6	4
7115.90.20	- - Bằng kim loại mạ vàng hoặc mạ bạc	13	11	9	7,5	6	4
7115.90.90	- - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
71.16	**Sản phẩm bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)**						
7116.10.00	- Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy	13	11	9	7,5	6	4
7116.20.00	- Bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	13	11	9	7,5	6	4
71.17	**Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác**						
	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý:						
7117.11	- - Khuy măng sét và khuy rời:						
7117.11.10	- - - Bộ phận	13	11	9	7,5	6	4
7117.11.90	- - - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
7117.19	- - Loại khác:						
7117.19.10	- - - Vòng	13	11	9	7,5	6	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7117.19.20	- - - Các đồ trang sức khác	13	11	9	7,5	6	4
7117.19.90	- - - Bộ phận	13	11	9	7,5	6	4
7117.90	- Loại khác:						
	- - Vòng:						
7117.90.11	- - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thủy tinh	13	11	9	7,5	6	4
7117.90.12	- - - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà, xương, sừng, san hô, xà cừ và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công	13	11	9	7,5	6	4
7117.90.13	- - - Làm toàn bộ bằng sứ	13	11	9	7,5	6	4
7117.90.19	- - - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
	- - Đồ trang sức khác:						
7117.90.21	- - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thủy tinh	13	11	9	7,5	6	4
7117.90.22	- - - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà, xương, sừng, san hô, xà cừ và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công	13	11	9	7,5	6	4
7117.90.23	- - - Làm toàn bộ bằng sứ	13	11	9	7,5	6	4
7117.90.29	- - - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
	- - Bộ phận:						
7117.90.91	- - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thủy tinh	13	11	9	7,5	6	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7117.90.92	- - - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà, xương, sừng, san hô, xà cừ và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công	13	11	9	7,5	6	4
7117.90.93	- - - Làm toàn bộ bằng sứ	13	11	9	7,5	6	4
7117.90.99	- - - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
71.18	**Tiền kim loại**						
7118.10	- Tiền kim loại (trừ tiền vàng), không được coi là tiền tệ chính thức:						
7118.10.10	- - Tiền bằng bạc	13	11	9	7,5	6	4
7118.10.90	- - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
7118.90	- Loại khác:						
7118.90.10	- - Tiền bằng vàng, được coi là tiền tệ chính thức hoặc không chính thức	13	11	9	7,5	6	4
7118.90.20	- - Tiền bằng bạc, loại được coi là tiền tệ chính thức	13	11	9	7,5	6	4
7118.90.90	- - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
	Chương 72 **Sắt và thép**						
72.01	**Gang thỏi và, gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7201.10.00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho từ 0,5% trở xuống tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	0
7201.20.00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho trên 0,5% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	0
7201.50.00	- Gang thỏi hợp kim; gang kính	0	0	0	0	0	0
72.02	**Hợp kim fero**						
	- Fero - mangan:						
7202.11.00	- - Có hàm lượng carbon trên 2% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	0
7202.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Fero - silic:						
7202.21.00	- - Có hàm lượng silic trên 55% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	0
7202.29.00	- - Loại khác	0,5	0	0	0	0	0
7202.30.00	- Fero - silic - mangan	0	0	0	0	0	0
	- Fero - crôm:						
7202.41.00	- - Có hàm lượng carbon trên 4% tính theo trọng lượng	2	1	0	0	0	0
7202.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7202.50.00	- Fero - silic - crôm	0	0	0	0	0	0
7202.60.00	- Fero - niken	0	0	0	0	0	0
7202.70.00	- Fero - molipđen	0	0	0	0	0	0
7202.80.00	- Fero - vonfram và fero - silic - vonfram	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7202.91.00	- - Fero - titan và fero - silic - titan	0	0	0	0	0	0
7202.92.00	- - Fero - vanadi	0	0	0	0	0	0
7202.93.00	- - Fero - niobi	0	0	0	0	0	0
7202.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
72.03	**Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xốp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ tinh khiết tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự**						
7203.10.00	- Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt	0	0	0	0	0	0
7203.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
72.04	**Phế liệu và mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép**						
7204.10.00	- Phế liệu và mảnh vụn của gang đúc	0	0	0	0	0	0
	- Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:						
7204.21.00	- - Bằng thép không gỉ	0	0	0	0	0	0
7204.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7204.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	0	0	0	0	0	0
	- Phế liệu và mảnh vụn khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7204.41.00	- - Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mạt cưa, mạt giũa, phoi cắt và bavia, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	0	0	0	0	0	0
7204.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7204.50.00	- Thỏi đúc phế liệu nấu lại	0	0	0	0	0	0
72.05	**Hạt và bột, của gang thỏi, gang kính, sắt hoặc thép**						
7205.10.00	- Hạt	0	0	0	0	0	0
	- Bột:						
7205.21.00	- - Của thép hợp kim	0	0	0	0	0	0
7205.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
72.06	**Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sắt thuộc nhóm 72.03)**						
7206.10	- Dạng thỏi đúc:						
7206.10.10	- - Có hàm lượng carbon trên 0,6% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	0
7206.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7206.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
72.07	**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm**						
	- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7207.11.00	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày	5	5	5	5	5	5
7207.12	- - Loại khác, có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):						
7207.12.10	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	3	1	0	0	0	0
7207.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7207.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7207.20	- Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo trọng lượng:						
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:						
7207.20.10	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	0,5	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
7207.20.21	- - - - Dạng khối được tạo hình thô bằng cách rèn; phôi dạng tấm	0,5	0	0	0	0	0
7207.20.29	- - - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
7207.20.91	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	0,5	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
7207.20.92	- - - - Dạng khối được tạo hình thô bằng cách rèn; phôi dạng tấm	0,5	0	0	0	0	0
7207.20.99	- - - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
72.08	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	600mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng						
7208.10.00	- Dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi	3	1	0	0	0	0
	- Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, đã ngâm tẩy gỉ:						
7208.25.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	3	1	0	0	0	0
7208.26.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	2	1	0	0	0	0
7208.27	- - Chiều dày dưới 3mm:						
	- - - Chiều dày dưới 2mm:						
7208.27.11	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	2	1	0	0	0	0
7208.27.19	- - - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
7208.27.91	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	2	1	0	0	0	0
7208.27.99	- - - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng:						
7208.36.00	- - Chiều dày trên 10 mm	2	1	0	0	0	0
7208.37.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	2	1	0	0	0	0
7208.38.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7208.39	- - Chiều dày dưới 3 mm:						
7208.39.10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	2	1	0	0	0	0
7208.39.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
7208.40.00	- Dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt	3	1	0	0	0	0
	- Loại khác, dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng:						
7208.51.00	- - Chiều dày trên 10 mm	2	1	0	0	0	0
7208.52.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	1	1	0	0	0	0
7208.53.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	2	1	0	0	0	0
7208.54	- - Chiều dày dưới 3 mm:						
7208.54.10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	*	*	*	*	*	*
7208.54.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
7208.90	- Loại khác:						
7208.90.10	- - Dạng lượn sóng	3	2	0	0	0	0
7208.90.20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	3	2	0	0	0	0
7208.90.90	- - Loại khác	3	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
72.09	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng**						
	- Ở dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):						
7209.15.00	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	*	*	*	*	*	*
7209.16	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm:						
7209.16.10	- - - Chiều rộng không quá 1.250 mm	10	10	5	5	5	5
7209.16.90	- - - Loại khác	10	10	5	5	5	5
7209.17	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm:						
7209.17.10	- - - Chiều rộng không quá 1.250 mm	10	10	5	5	5	5
7209.17.90	- - - Loại khác	10	10	5	5	5	5
7209.18	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:						
7209.18.10	- - - Tấm thép đen (tôn đen) cán để tráng thiếc (Tin - mill blackplate - TMBP)	3	3	3	3	3	3
	- - - Loại khác:						
7209.18.91	- - - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	10	10	10	10	10	10
7209.18.99	- - - - Loại khác	10	10	10	10	10	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	- Ở dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):						
7209.25.00	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	*	*	*	*	*	*
7209.26	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm:						
7209.26.10	- - - Chiều rộng không quá 1.250 mm	*	*	*	*	*	*
7209.26.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
7209.27	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm:						
7209.27.10	- - - Chiều rộng không quá 1.250 mm	*	*	*	*	*	*
7209.27.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
7209.28	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:						
7209.28.10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	*	*	*	*	*	*
7209.28.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
7209.90	- Loại khác:						
7209.90.10	- - Dạng lượn sóng	*	*	*	*	*	*
7209.90.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
72.10	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng**						
	- Được mạ hoặc tráng thiếc:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7210.11	- - Có chiều dày từ 0,5 mm trở lên:						
7210.11.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	0
7210.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7210.12	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:						
7210.12.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	*	*	*	*	*	*
7210.12.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
7210.20	- Được mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì thiếc:						
7210.20.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0	0	0	0
7210.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7210.30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:						
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:						
7210.30.11	- - - Chiều dày không quá 1,2 mm	2	1	0	0	0	0
7210.30.12	- - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	5	5	0	0	0	0
7210.30.19	- - - Loại khác	5	5	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
7210.30.91	- - - Chiều dày không quá 1,2 mm	2	1	0	0	0	0
7210.30.99	- - - Loại khác	5	5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:						
7210.41	- - Dạng lượn sóng:						
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:						
7210.41.11	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	12	12	12	12	12	12
7210.41.12	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	2	1	0	0	0	0
7210.41.19	- - - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
7210.41.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	12	12	12	12	12	12
7210.41.99	- - - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
7210.49	- - Loại khác:						
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:						
7210.49.11	- - - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hóa bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,2 mm	0	0	0	0	0	0
7210.49.12	- - - - Loại khác, chiều dày không quá 1,2 mm	5	5	0	0	0	0
7210.49.13	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	2	1	0	0	0	0
7210.49.19	- - - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
7210.49.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	5	5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7210.49.99	- - - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
7210.50.00	- Được mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	*	*	*	*	*	*
	- Được mạ hoặc tráng nhôm:						
7210.61	- - Được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm - kẽm:						
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:						
7210.61.11	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	*	*	*	*	*	*
7210.61.12	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	2	1	0	0	0	0
7210.61.19	- - - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
7210.61.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	*	*	*	*	*	*
7210.61.92	- - - - Loại khác, dạng lượn sóng	2	1	0	0	0	0
7210.61.99	- - - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
7210.69	- - Loại khác:						
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:						
7210.69.11	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	5	5	0	0	0	0
7210.69.12	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	10	10	0	0	0	0
7210.69.19	- - - - Loại khác	10	10	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
7210.69.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	5	5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7210.69.99	- - - - Loại khác	10	10	0	0	0	0
7210.70	- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:						
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm:						
7210.70.11	- - - Được sơn	0	0	0	0	0	0
7210.70.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
7210.70.91	- - - Được sơn	0	0	0	0	0	0
7210.70.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7210.90	- Loại khác:						
7210.90.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0	0	0	0
7210.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
72.11	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng**						
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng:						
7211.13	- - Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150 mm và chiều dày không dưới 4 mm, không ở dạng cuộn và không có hình dập nổi:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:						
7211.13.11	- - - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng	0	0	0	0	0	0
7211.13.12	- - - - Dạng lượn sóng	0	0	0	0	0	0
7211.13.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
7211.13.91	- - - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng	0	0	0	0	0	0
7211.13.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7211.14	- - Loại khác, chiều dày từ 4,75 mm trở lên:						
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:						
7211.14.13	- - - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng	0	0	0	0	0	0
7211.14.14	- - - - Dạng lượn sóng	0	0	0	0	0	0
7211.14.15	- - - - Dạng cuộn để cán lại	0	0	0	0	0	0
7211.14.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
7211.14.91	- - - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng	0	0	0	0	0	0
7211.14.92	- - - - Dạng lượn sóng	0	0	0	0	0	0
7211.14.93	- - - - Dạng cuộn để cán lại	0	0	0	0	0	0
7211.14.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7211.19	- - Loại khác:						
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:						
7211.19.13	- - - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7211.19.14	- - - - Dạng lượn sóng	0	0	0	0	0	0
7211.19.15	- - - - Dạng cuộn để cán lại	0	0	0	0	0	0
7211.19.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
7211.19.91	- - - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng	0	0	0	0	0	0
7211.19.92	- - - - Dạng lượn sóng	0	0	0	0	0	0
7211.19.93	- - - - Dạng cuộn để cán lại	0	0	0	0	0	0
7211.19.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):						
7211.23	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:						
7211.23.10	- - - Dạng lượn sóng	0	0	0	0	0	0
7211.23.20	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	0	0
7211.23.30	- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	0	0	0	0	0	0
7211.23.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7211.29	- - Loại khác:						
7211.29.10	- - - Dạng lượn sóng	0	0	0	0	0	0
7211.29.20	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	0	0
7211.29.30	- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	0	0	0	0	0	0
7211.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7211.90	- Loại khác:						
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7211.90.11	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng không quá 25 mm	0	0	0	0	0	0
7211.90.12	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng trên 400 mm	0	0	0	0	0	0
7211.90.13	- - - Dạng lượn sóng	0	0	0	0	0	0
7211.90.14	- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	0	0	0	0	0	0
7211.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
7211.90.91	- - - Chiều dày không quá 0,17 mm	0	0	0	0	0	0
7211.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
72.12	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng**						
7212.10	- Được mạ hoặc tráng thiếc:						
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:						
7212.10.11	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng không quá 25 mm	0	0	0	0	0	0
7212.10.13	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng trên 25 mm nhưng không quá 400 mm	0	0	0	0	0	0
7212.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
7212.10.92	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng không quá 25 mm	0	0	0	0	0	0
7212.10.93	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng trên 25 mm nhưng không quá 400 mm	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7212.10.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7212.20	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:						
7212.20.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	3	1	0	0	0	0
7212.20.20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	3	1	0	0	0	0
7212.20.90	- - Loại khác	3	1	0	0	0	0
7212.30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:						
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:						
7212.30.11	- - - Dạng đai và dải có chiều rộng không quá 25 mm	0	0	0	0	0	0
7212.30.12	- - - Dạng đai và dải có chiều rộng trên 25 mm nhưng không quá 400 mm	0	0	0	0	0	0
7212.30.13	- - - Loại khác, chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0	0	0	0
7212.30.14	- - - Loại khác, được tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hóa bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	0
7212.30.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7212.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7212.40	- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:						
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7212.40.11	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	0	0
7212.40.12	- - - Dạng đai và dải khác	0	0	0	0	0	0
7212.40.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
7212.40.91	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	0	0
7212.40.92	- - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng	0	0	0	0	0	0
7212.40.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7212.50	- Được mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác:						
	- - Mạ hoặc tráng bằng oxit crôm hoặc bằng crôm và oxit crôm:						
7212.50.13	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng không quá 25 mm	0	0	0	0	0	0
7212.50.14	- - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng	0	0	0	0	0	0
7212.50.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm kẽm:						
7212.50.23	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng không quá 25 mm	0	0	0	0	0	0
7212.50.24	- - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng	0	0	0	0	0	0
7212.50.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
7212.50.93	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng không quá 25 mm	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7212.50.94	- - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng	0	0	0	0	0	0
7212.50.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7212.60	- Được dát phủ:						
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:						
7212.60.11	- - - Dạng đai và dải	0	0	0	0	0	0
7212.60.12	- - - Loại khác, chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0	0	0	0
7212.60.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
7212.60.91	- - - Dạng đai và dải	0	0	0	0	0	0
7212.60.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
72.13	**Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, ở dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng**						
7213.10	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán:						
7213.10.10	- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn không quá 50 mm	0	0	0	0	0	0
7213.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7213.20.00	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
7213.91	- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7213.91.10	- - - Loại dùng để sản xuất que hàn	1	0,5	0	0	0	0
7213.91.20	- - - Thép cốt bê tông	2	1	0	0	0	0
7213.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7213.99	- - Loại khác:						
7213.99.10	- - - Loại dùng để sản xuất que hàn	0	0	0	0	0	0
7213.99.20	- - - Thép cốt bê tông	0	0	0	0	0	0
7213.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
72.14	**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán**						
7214.10	- Đã qua rèn:						
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:						
7214.10.11	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	0	0
7214.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
7214.10.21	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	0	0
7214.10.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7214.20	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán:						
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:						
	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7214.20.31	- - - - Thép cốt bê tông	1	0,5	0	0	0	0
7214.20.39	- - - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
7214.20.41	- - - - Thép cốt bê tông	1	0,5	0	0	0	0
7214.20.49	- - - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:						
7214.20.51	- - - - Thép cốt bê tông	1	0,5	0	0	0	0
7214.20.59	- - - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
7214.20.61	- - - - Thép cốt bê tông	1	0,5	0	0	0	0
7214.20.69	- - - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
7214.30	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt:						
7214.30.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	0	0
7214.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
7214.91	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):						
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:						
7214.91.11	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,38% trở lên và hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	0
7214.91.12	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,17% đến 0,46% và hàm lượng mangan từ 1,2% đến dưới 1,65% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7214.91.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:						
7214.91.21	- - - - Có hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	0
7214.91.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7214.99	- - Loại khác:						
	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn:						
7214.99.11	- - - - Có hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	0
7214.99.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
7214.99.91	- - - - Có hàm lượng carbon dưới 0,38%, hàm lượng phốt pho không quá 0,05% và hàm lượng lưu huỳnh không quá 0,05% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	0
7214.99.92	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,38% trở lên và hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	0
7214.99.93	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,17% đến dưới 0,46% và hàm lượng mangan từ 1,2% đến dưới 1,65% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7214.99.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
72.15	**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác**						
7215.10	- Bằng thép dễ cắt gọt, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:						
7215.10.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	0	0
7215.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7215.50	- Loại khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:						
7215.50.10	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
7215.50.91	- - - Thép cốt bê tông	0	0	0	0	0	0
7215.50.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7215.90	- Loại khác:						
7215.90.10	- - Thép cốt bê tông	0	0	0	0	0	0
7215.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
72.16	**Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình**						
7216.10.00	- Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	- Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm:						
7216.21	- - Hình chữ L:						
7216.21.10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	0
7216.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7216.22.00	- - Hình chữ T	0	0	0	0	0	0
	- Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn có chiều cao từ 80 mm trở lên:						
7216.31	- - Hình chữ U:						
7216.31.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	3	1	0	0	0	0
7216.31.90	- - - Loại khác	3	1	0	0	0	0
7216.32	- - Hình chữ I:						
7216.32.10	- - - Chiều dày từ 5 mm trở xuống	3	1	0	0	0	0
7216.32.90	- - - Loại khác	3	1	0	0	0	0
7216.33	- - Hình chữ H:						
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:						
7216.33.11	- - - - Chiều dày của cạnh (flange) không nhỏ hơn chiều dày của thân (web)	3	1	0	0	0	0
7216.33.19	- - - - Loại khác	3	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7216.33.90	- - - Loại khác	3	1	0	0	0	0
7216.40	- Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80 mm trở lên:						
7216.40.10	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	3	1	0	0	0	0
7216.40.90	- - Loại khác	3	1	0	0	0	0
7216.50	- Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:						
	- - Có chiều cao dưới 80 mm:						
7216.50.11	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	0
7216.50.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
7216.50.91	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	0
7216.50.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:						
7216.61.00	- - Thu được từ các sản phẩm cán phẳng	*	*	*	*	*	*
7216.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7216.91	- - Được tạo hình hoặc hoàn thiện trong quá trình gia công nguội từ các sản phẩm cán phẳng:						
7216.91.10	- - - Dạng góc, trừ góc đục lỗ, rãnh, có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	*	*	*	*	*	*
7216.91.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
7216.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
72.17	**Dây của sắt hoặc thép không hợp kim**						
7217.10	- Không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng:						
7217.10.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	2	1	0	0	0	0
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng:						
7217.10.22	- - - Dây tanh; dây dẹt cuộn tang; dây loại sử dụng để làm dây tao cho bê tông dự ứng lực; dây thép dễ cắt gọt	1	0,5	0	0	0	0
7217.10.29	- - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:						
7217.10.32	- - - Dây làm nan hoa; dây tanh; dây dẹt cuộn tang; dây thép dễ cắt gọt	1	0,5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7217.10.33	- - - Dây loại sử dụng để làm dây tao cho bê tông dự ứng lực	1	0,5	0	0	0	0
7217.10.39	- - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
7217.20	- Được mạ hoặc tráng kẽm:						
7217.20.10	- - Chứa hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	2	1	0	0	0	0
7217.20.20	- - Chứa hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,45% tính theo trọng lượng	1	0,5	0	0	0	0
	- - Chứa hàm lượng carbon từ 0,45% trở lên tính theo trọng lượng:						
7217.20.91	- - - Dây thép dùng làm lõi cho cáp dẫn điện bằng nhôm (ACSR)	0	0	0	0	0	0
7217.20.99	- - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
7217.30	- Được mạ hoặc tráng kim loại cơ bản khác:						
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:						
7217.30.11	- - - Mạ hoặc tráng thiếc	2	1	0	0	0	0
7217.30.19	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng:						
7217.30.21	- - - Mạ hoặc tráng thiếc	0	0	0	0	0	0
7217.30.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7217.30.33	- - - Dây thép phủ đồng thau dùng trong sản xuất lốp cao su loại bơm hơi (dây tanh)	0	0	0	0	0	0
7217.30.34	- - - Dây thép phủ hợp kim đồng loại khác dùng để làm lốp cao su loại bơm hơi (dây tanh)	0	0	0	0	0	0
7217.30.35	- - - Loại khác, mạ hoặc tráng thiếc	1	0,5	0	0	0	0
7217.30.39	- - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
7217.90	- Loại khác:						
7217.90.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	2	1	0	0	0	0
7217.90.90	- - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
72.18	**Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm của thép không gỉ**						
7218.10.00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	1	0,5	0	0	0	0
	- Loại khác:						
7218.91.00	- - Có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	1	0,5	0	0	0	0
7218.99.00	- - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
72.19	**Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên**						
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7219.11.00	- - Chiều dày trên 10 mm	2	1	0	0	0	0
7219.12.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	2	1	0	0	0	0
7219.13.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	2	1	0	0	0	0
7219.14.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	2	1	0	0	0	0
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:						
7219.21.00	- - Chiều dày trên 10 mm	2	1	0	0	0	0
7219.22.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	2	1	0	0	0	0
7219.23.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	2	1	0	0	0	0
7219.24.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	2	1	0	0	0	0
	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):						
7219.31.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	2	1	0	0	0	0
7219.32.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	2	1	0	0	0	0
7219.33.00	- - Chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	2	1	0	0	0	0
7219.34.00	- - Chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	2	1	0	0	0	0
7219.35.00	- - Chiều dày dưới 0,5 mm	2	1	0	0	0	0
7219.90.00	- Loại khác	2	1	0	0	0	0
72.20	**Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng:						
7220.11	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên:						
7220.11.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	0	0
7220.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7220.12	- - Chiều dày dưới 4,75 mm:						
7220.12.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	0	0
7220.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7220.20	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):						
7220.20.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	0	0
7220.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7220.90	- Loại khác:						
7220.90.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	0	0
7220.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7221.00.00	**Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều**	2	1	0	0	0	0
72.22	**Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác**						
	- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức cán						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:						
7222.11.00	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	2	1	0	0	0	0
7222.19.00	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
7222.20	- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:						
7222.20.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	2	1	0	0	0	0
7222.20.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
7222.30	- Các thanh và que khác:						
7222.30.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	2	1	0	0	0	0
7222.30.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
7222.40	- Các dạng góc, khuôn và hình:						
7222.40.10	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	2	1	0	0	0	0
7222.40.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
72.23	**Dây thép không gỉ**						
7223.00.10	- Có mặt cắt ngang trên 13 mm	2	1	0	0	0	0
7223.00.90	- Loại khác	2	1	0	0	0	0
72.24	**Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác**						
7224.10.00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	1	1	0	0	0	0
7224.90.00	- Loại khác	1	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
72.25	**Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên**						
	- Bằng thép silic kỹ thuật điện:						
7225.11.00	- - Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng	2	1	0	0	0	0
7225.19.00	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
7225.30	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:						
7225.30.10	- - Thép gió	1	1	0	0	0	0
7225.30.90	- - Loại khác	1	1	0	0	0	0
7225.40	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:						
7225.40.10	- - Thép gió	1	1	0	0	0	0
7225.40.90	- - Loại khác	1	1	0	0	0	0
7225.50	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):						
7225.50.10	- - Thép gió	1	1	0	0	0	0
7225.50.90	- - Loại khác	1	1	0	0	0	0
	- Loại khác:						
7225.91	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:						
7225.91.10	- - - Thép gió	1	1	0	0	0	0
7225.91.90	- - - Loại khác	1	1	0	0	0	0
7225.92	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:						
7225.92.10	- - - Thép gió	1	1	0	0	0	0
7225.92.90	- - - Loại khác	1	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7225.99	- - Loại khác:						
7225.99.10	- - - Thép gió	1	1	0	0	0	0
7225.99.90	- - - Loại khác	1	1	0	0	0	0
72.26	**Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm**						
	- Bằng thép silic kỹ thuật điện:						
7226.11	- - Các hạt tinh thể (cấu trúc tế vi) có định hướng:						
7226.11.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	2	1	0	0	0	0
7226.11.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
7226.19	- - Loại khác:						
7226.19.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	2	1	0	0	0	0
7226.19.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
7226.20	- Bằng thép gió:						
7226.20.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	1	1	0	0	0	0
7226.20.90	- - Loại khác	1	1	0	0	0	0
	- Loại khác:						
7226.91	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng:						
7226.91.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	1	1	0	0	0	0
7226.91.90	- - - Loại khác	1	1	0	0	0	0
7226.92	- - Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):						
7226.92.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	1	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7226.92.90	- - - Loại khác	1	1	0	0	0	0
7226.99	- - Loại khác:						
	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm:						
7226.99.11	- - - - Mạ hoặc tráng kẽm	1	1	0	0	0	0
7226.99.19	- - - - Loại khác	1	1	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
7226.99.91	- - - - Mạ hoặc tráng kẽm	1	1	0	0	0	0
7226.99.99	- - - - Loại khác	1	1	0	0	0	0
72.27	**Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều**						
7227.10.00	- Bằng thép gió	1	1	0	0	0	0
7227.20.00	- Bằng thép mangan - silic	1	1	0	0	0	0
7227.90.00	- Loại khác	1	1	0	0	0	0
72.28	**Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim**						
7228.10	- Ở dạng thanh và que, bằng thép gió:						
7228.10.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	1	1	0	0	0	0
7228.10.90	- - Loại khác	1	1	0	0	0	0
7228.20	- Ở dạng thanh và que, bằng thép silic-mangan:						
	- - Có mặt cắt ngang hình tròn:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7228.20.11	- - - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	1	1	0	0	0	0
7228.20.19	- - - Loại khác	1	1	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
7228.20.91	- - - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	1	1	0	0	0	0
7228.20.99	- - - Loại khác	1	1	0	0	0	0
7228.30	- Dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn:						
7228.30.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	1	1	0	0	0	0
7228.30.90	- - Loại khác	1	1	0	0	0	0
7228.40	- Các loại thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn:						
7228.40.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	1	1	0	0	0	0
7228.40.90	- - Loại khác	1	1	0	0	0	0
7228.50	- Các loại thanh và que khác, chưa được gia công quá mức cán nguội hoặc gia công kết thúc nguội:						
7228.50.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	1	1	0	0	0	0
7228.50.90	- - Loại khác	1	1	0	0	0	0
7228.60	- Các loại thanh và que khác:						
7228.60.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	1	1	0	0	0	0
7228.60.90	- - Loại khác	1	1	0	0	0	0
7228.70	- Các dạng góc, khuôn và hình:						
7228.70.10	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	1	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7228.70.90	- - Loại khác	1	1	0	0	0	0
7228.80	- Thanh và que rỗng:						
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:						
7228.80.11	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	1	1	0	0	0	0
7228.80.19	- - - Loại khác	1	1	0	0	0	0
7228.80.90	- - Loại khác	1	1	0	0	0	0
72.29	**Dây thép hợp kim khác**						
7229.20.00	- Bằng thép silic-mangan	0,5	0	0	0	0	0
7229.90	- Loại khác:						
7229.90.20	- - Mặt cắt ngang không quá 5,5 mm	0	0	0	0	0	0
7229.90.30	- - Loại khác, bằng thép gió	0,5	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
7229.90.91	- - - Có hàm lượng crôm từ 0,5% trở lên tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	0
7229.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 73 **Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép**						
73.01	**Cọc cừ (sheet piling) bằng sắt hoặc thép, đã hoặc chưa khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép từ các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép, ở dạng góc, khuôn và dạng hình, đã được hàn**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7301.10.00	- Cọc cừ	0	0	0	0	0	0
7301.20.00	- Dạng góc, khuôn và hình	1	0,5	0	0	0	0
73.02	**Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc tàu điện bằng sắt hoặc thép, như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác, tà vẹt (dầm ngang), thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm đế (đế ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate), tà vẹt và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray**						
7302.10.00	- Ray	0	0	0	0	0	0
7302.30.00	- Lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác	0	0	0	0	0	0
7302.40.00	- Thanh nối ray và tấm đế	0	0	0	0	0	0
7302.90	- Loại khác:						
7302.90.10	- - Tà vẹt (dầm ngang)	0	0	0	0	0	0
7302.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
73.03	**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, bằng gang đúc**						
	- Các loại ống và ống dẫn:						
7303.00.11	- - Ống và ống dẫn không có đầu nối	2	1	0	0	0	0
7303.00.19	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7303.00.91	- - Với đường kính ngoài không quá 100 mm	0,5	0	0	0	0	0
7303.00.99	- - Loại khác	0,5	0	0	0	0	0
73.04	**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép**						
	- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:						
7304.11.00	- - Bằng thép không gỉ	0	0	0	0	0	0
7304.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Ống chống, ống và ống khoan, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:						
7304.22	- - Ống khoan bằng thép không gỉ:						
7304.22.10	- - - Có giới hạn chảy dưới 80.000 psi và không có ren ở đầu ống	0	0	0	0	0	0
7304.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7304.23	- - Ống khoan khác:						
7304.23.10	- - - Có giới hạn chảy dưới 80.000 psi và không có ren ở đầu ống	0	0	0	0	0	0
7304.23.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7304.24	- - Loại khác, bằng thép không gỉ:						
7304.24.10	- - - Ống chống và ống có giới hạn chảy dưới 80.000 psi và không có ren ở đầu ống	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7304.24.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7304.29	- - Loại khác:						
7304.29.10	- - - Ống chống và ống có giới hạn chảy dưới 80.000 psi và không có ren ở đầu ống	0	0	0	0	0	0
7304.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:						
7304.31	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):						
7304.31.10	- - - Ống chống và ống nối của cần khoan có ren trong và ren ngoài	5	5	0	0	0	0
7304.31.20	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi	0	0	0	0	0	0
7304.31.40	- - - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	2	1	0	0	0	0
7304.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7304.39	- - Loại khác:						
7304.39.20	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi	0	0	0	0	0	0
7304.39.40	- - - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	2	1	0	0	0	0
7304.39.90	- - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:						
7304.41.00	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội)	0	0	0	0	0	0
7304.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:						
7304.51	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):						
7304.51.10	- - - Ống chống và ống nối của cần khoan có ren trong và ren ngoài	0	0	0	0	0	0
7304.51.20	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi	0	0	0	0	0	0
7304.51.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7304.59	- - Loại khác:						
7304.59.10	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi	0	0	0	0	0	0
7304.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7304.90	- Loại khác:						
7304.90.10	- - Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi	0	0	0	0	0	0
7304.90.30	- - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7304.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
73.05	**Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự), có mặt cắt ngang hình tròn, đường kính ngoài trên 406,4 mm**						
	- Ống dẫn được sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:						
7305.11.00	- - Hàn chìm theo chiều dọc bằng hồ quang	1	0,5	0	0	0	0
7305.12	- - Loại khác, hàn theo chiều dọc:						
7305.12.10	- - - Hàn điện trở (ERW)	1	0,5	0	0	0	0
7305.12.90	- - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
7305.19	- - Loại khác:						
7305.19.10	- - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang	2	1	0	0	0	0
7305.19.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
7305.20.00	- Ống chống sử dụng trong khoan dầu hoặc khí	1	0,5	0	0	0	0
	- Loại khác, được hàn:						
7305.31	- - Hàn theo chiều dọc:						
7305.31.10	- - - Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ	1	0,5	0	0	0	0
7305.31.90	- - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
7305.39	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7305.39.10	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi	1	0,5	0	0	0	0
7305.39.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
7305.90.00	- Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
73.06	**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối hở hoặc hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự)**						
	- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:						
7306.11	- - Hàn, bằng thép không gỉ:						
7306.11.10	- - - Hàn điện trở theo chiều dọc (ERW)	0	0	0	0	0	0
7306.11.20	- - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang	0	0	0	0	0	0
7306.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7306.19	- - Loại khác:						
7306.19.10	- - - Hàn điện trở theo chiều dọc (ERW)	0	0	0	0	0	0
7306.19.20	- - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang	0	0	0	0	0	0
7306.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Ống chống và ống sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:						
7306.21.00	- - Hàn, bằng thép không gỉ	1	0,5	0	0	0	0
7306.29.00	- - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
7306.30	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:						
	- - Ống dùng cho nồi hơi:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7306.30.11	- - - Với đường kính ngoài dưới 12,5 mm	2	1	0	0	0	0
7306.30.19	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- - Ống thép được mạ đồng, tráng nhựa flo (fluororesin) hoặc kẽm cromat có đường kính ngoài không quá 15 mm:						
7306.30.21	- - - Với đường kính ngoài dưới 12,5 mm	2	1	0	0	0	0
7306.30.29	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
7306.30.30	- - Ống loại được sử dụng làm ống bọc (ống nhiệt) dùng cho các bộ phận phát nhiệt của bàn là điện phẳng hoặc nồi cơm điện, có đường kính ngoài không quá 12 mm	2	1	0	0	0	0
	- - Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi:						
7306.30.41	- - - Với đường kính ngoài dưới 12,5 mm	1	0,5	0	0	0	0
7306.30.49	- - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
7306.30.91	- - - Với đường kính trong từ 12,5 mm trở lên, đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	2	1	0	0	0	0
7306.30.92	- - - Với đường kính trong dưới 12,5 mm	2	1	0	0	0	0
7306.30.99	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7306.40	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:						
	- - Ống dùng cho nồi hơi:						
7306.40.11	- - - Với đường kính ngoài không quá 12,5 mm	1	1	0	0	0	0
7306.40.19	- - - Loại khác	1	1	0	0	0	0
7306.40.20	- - Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ, có đường kính ngoài trên 105 mm	1	1	0	0	0	0
7306.40.30	- - Ống và ống dẫn có chứa hàm lượng niken ít nhất là 30% tính theo trọng lượng, với đường kính ngoài không quá 10 mm	1	1	0	0	0	0
7306.40.90	- - Loại khác	1	1	0	0	0	0
7306.50	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:						
	- - Ống dùng cho nồi hơi:						
7306.50.11	- - - Với đường kính ngoài dưới 12,5 mm	1	0,5	0	0	0	0
7306.50.19	- - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
7306.50.91	- - - Với đường kính ngoài dưới 12,5 mm	1	0,5	0	0	0	0
7306.50.99	- - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn:						
7306.61	- - Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7306.61.10	- - - Có đường chéo ngoài của mặt cắt ngang dưới 12,5 mm	1	0,5	0	0	0	0
7306.61.90	- - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
7306.69	- - Loại khác, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn:						
7306.69.10	- - - Có đường chéo ngoài của mặt cắt ngang dưới 12,5 mm	1	0,5	0	0	0	0
7306.69.90	- - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
7306.90	- Loại khác:						
	- - Ống và ống dẫn hàn đồng (cooper brazed):						
7306.90.11	- - - Có đường chéo ngoài của mặt cắt ngang dưới 12,5 mm	2	1	0	0	0	0
7306.90.19	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
7306.90.91	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi, đường kính trong nhỏ hơn 12,5mm	1	0,5	0	0	0	0
7306.90.92	- - - Ống chịu áp lực cao khác	1	0,5	0	0	0	0
7306.90.93	- - - Loại khác, có đường chéo ngoài của mặt cắt ngang dưới 12,5 mm	1	0,5	0	0	0	0
7306.90.99	- - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
73.07	**Phụ kiện ghép nối cho ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông), bằng sắt hoặc thép**						
	- Phụ kiện dạng đúc:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7307.11	- - Bằng gang đúc không dẻo:						
7307.11.10	- - - Phụ kiện của ống hoặc ống dẫn không có đầu nối	1	0,5	0	0	0	0
7307.11.90	- - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
7307.19.00	- - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
	- Loại khác, bằng thép không gỉ:						
7307.21	- - Mặt bích:						
7307.21.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	1	0,5	0	0	0	0
7307.21.90	- - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
7307.22	- - Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối:						
7307.22.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	1	0,5	0	0	0	0
7307.22.90	- - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
7307.23	- - Loại hàn giáp mối:						
7307.23.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	1	0,5	0	0	0	0
7307.23.90	- - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
7307.29	- - Loại khác:						
7307.29.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	1	0,5	0	0	0	0
7307.29.90	- - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
	- Loại khác:						
7307.91	- - Mặt bích:						
7307.91.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	1	0,5	0	0	0	0
7307.91.90	- - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7307.92	- - Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối:						
7307.92.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	1	0,5	0	0	0	0
7307.92.90	- - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
7307.93	- - Loại hàn giáp mối:						
7307.93.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	1	0,5	0	0	0	0
7307.93.90	- - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
7307.99	- - Loại khác:						
7307.99.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	1	0,5	0	0	0	0
7307.99.90	- - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
73.08	**Các kết cấu (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ, cầu và nhịp cầu, cửa cống, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình, ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm kết cấu, bằng sắt hoặc thép**						
7308.10	- Cầu và nhịp cầu:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7308.10.10	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0	0	0	0	0	0
7308.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7308.20	- Tháp và cột lưới (kết cấu giàn):						
	- - Tháp:						
7308.20.11	- - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0	0	0	0	0	0
7308.20.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Cột lưới (kết cấu giàn):						
7308.20.21	- - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	1	0,5	0	0	0	0
7308.20.29	- - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
7308.30	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào:						
7308.30.10	- - Cửa ra vào, có độ dày từ 6 mm đến 8 mm	2	1	0	0	0	0
7308.30.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
7308.40	- Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò:						
7308.40.10	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0	0	0	0	0	0
7308.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7308.90	- Loại khác:						
7308.90.20	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	2	1	0	0	0	0
7308.90.40	- - Tấm hoặc lá mạ kẽm được làm lượn sóng và uốn cong dùng trong ống dẫn, cống ngầm hoặc đường hầm	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7308.90.50	- - Khung ray dùng để vận chuyển công-ten-nơ trên tàu thủy	2	1	0	0	0	0
7308.90.60	- - Máng đỡ cáp điện có lỗ	2	1	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
7308.90.92	- - - Lan can bảo vệ	2	1	0	0	0	0
7308.90.99	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
73.09	**Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt**						
	- Loại sử dụng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa:						
7309.00.11	- - Được lót hoặc được cách nhiệt	1	0,5	0	0	0	0
7309.00.19	- - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
	- Loại khác:						
7309.00.91	- - Được lót hoặc được cách nhiệt	1	0,5	0	0	0	0
7309.00.99	- - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
73.10	**Các loại đồ chứa dạng két, thùng phuy, thùng hình trống, hình hộp, lon và các**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	loại đồ chứa tương tự, dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt						
7310.10	- Có dung tích từ 50 lít trở lên:						
7310.10.10	- - Được tráng thiếc	2	1	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
7310.10.91	- - - Được đúc, rèn hoặc dập, ở dạng thô	2	1	0	0	0	0
7310.10.99	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Có dung tích dưới 50 lít:						
7310.21	- - Lon, hộp được đóng kín bằng cách hàn hoặc gấp nếp (vê mép):						
7310.21.10	- - - Có dung tích dưới 1 lít	3	1	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
7310.21.91	- - - - Được tráng thiếc	2	1	0	0	0	0
7310.21.99	- - - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
7310.29	- - Loại khác:						
7310.29.10	- - - Có dung tích dưới 1 lít	3	1	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
7310.29.91	- - - - Được tráng thiếc	2	1	0	0	0	0
7310.29.92	- - - - Được đúc, rèn hoặc dập khác, ở dạng thô	2	1	0	0	0	0
7310.29.99	- - - - Loại khác	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
73.11	**Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng, bằng sắt hoặc thép**						
	- Dạng hình trụ bằng thép đúc liền:						
7311.00.23	- - Có dung tích dưới 30 lít, dùng để chứa khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	4	2	0	0	0	0
7311.00.24	- - Có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít, dùng để chứa khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	1	0,5	0	0	0	0
7311.00.25	- - Loại khác, dùng để chứa khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	0	0	0	0	0	0
7311.00.26	- - Loại khác, có dung tích dưới 30 lít	4	2	0	0	0	0
7311.00.27	- - Loại khác, có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít	1	0,5	0	0	0	0
7311.00.29	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
7311.00.91	- - Có dung tích không quá 7,3 lít	4	2	0	0	0	0
7311.00.92	- - Có dung tích trên 7,3 lít nhưng dưới 30 lít	4	2	0	0	0	0
7311.00.94	- - Có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít	1	0,5	0	0	0	0
7311.00.99	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
73.12	**Dây bện tao, thừng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7312.10	- Dây bện tao, thừng và cáp:						
7312.10.10	- - Cuộn dây bện tao kiểu bọc, dây tao dẹt và dây cáp chống xoắn	1	0,5	0	0	0	0
7312.10.20	- - Loại được mạ hoặc tráng bằng đồng thau và có đường kính danh định không quá 3 mm	1	0,5	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
7312.10.91	- - - Dây thép bện tao cho bê tông dự ứng lực	1	0,5	0	0	0	0
7312.10.99	- - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
7312.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7313.00.00	**Dây gai bằng sắt hoặc thép; dây đai xoắn hoặc dây đơn dẹt, có gai hoặc không có gai, và dây đôi xoắn, dùng làm hàng rào, bằng sắt hoặc thép**	5,5	3	0	0	0	0
73.14	**Tấm đan (kể cả đai liền), phên, lưới và rào, làm bằng dây sắt hoặc thép; sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới bằng sắt hoặc thép**						
	- Tấm đan dệt thoi:						
7314.12.00	- - Loại đai liền dùng cho máy móc, bằng thép không gỉ	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7314.14.00	- - Tấm đan dệt thoi khác, bằng thép không gỉ	0	0	0	0	0	0
7314.19	- - Loại khác:						
7314.19.10	- - - Đai liền dùng cho máy móc, trừ loại bằng thép không gỉ	2	1	0	0	0	0
7314.19.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
7314.20.00	- Phên, lưới và rào, được hàn ở mắt nối, bằng dây với kích thước mặt cắt ngang tối đa từ 3 mm trở lên và có cỡ mắt lưới từ 100 cm^2 trở lên	4	2	0	0	0	0
	- Các loại phên, lưới và rào khác, được hàn ở các mắt nối:						
7314.31.00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	4	2	0	0	0	0
7314.39.00	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Tấm đan (cloth), phên, lưới và rào khác:						
7314.41.00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	5,5	3	0	0	0	0
7314.42.00	- - Được tráng plastic	5,5	3	0	0	0	0
7314.49.00	- - Loại khác	30	30	30	30	30	30
7314.50.00	- Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới	4	2	0	0	0	0
73.15	**Xích và các bộ phận của xích, bằng sắt hoặc thép**						
	- Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề và các bộ phận của nó:						
7315.11	- - Xích con lăn:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7315.11.10	- - - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	35	35	35	35	35	35
	- - - Loại khác:						
7315.11.91	- - - - Xích truyền, có độ dài mắt xích từ 6 mm đến 32 mm	0	0	0	0	0	0
7315.11.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7315.12	- - Xích khác:						
7315.12.10	- - - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	0	0	0	0	0	0
7315.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7315.19	- - Các bộ phận:						
7315.19.10	- - - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	35	35	35	35	35	35
7315.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7315.20.00	- Xích trượt	0	0	0	0	0	0
	- Xích khác:						
7315.81.00	- - Nối bằng chốt có ren hai đầu	0	0	0	0	0	0
7315.82.00	- - Loại khác, ghép nối bằng mối hàn	0	0	0	0	0	0
7315.89	- - Loại khác:						
7315.89.10	- - - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	35	35	35	35	35	35
7315.89.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7315.90	- Các bộ phận khác:						
7315.90.20	- - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	35	35	35	35	35	35
7315.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7316.00.00	**Neo tàu, neo móc và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép**	0,5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
73.17	**Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rệp), đinh gấp, ghim dập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng**						
7317.00.10	- Đinh dây	9	7,5	6	5	4	2,5
7317.00.20	- Ghim dập	4	2	0	0	0	0
7317.00.30	- Đinh giữ ray cho tà vẹt đường ray; bàn chông	4	2	0	0	0	0
7317.00.90	- Loại khác	4	2	0	0	0	0
73.18	**Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép**						
	- Các sản phẩm đã được ren:						
7318.11.00	- - Vít đầu vuông	0	0	0	0	0	0
7318.12	- - Vít khác dùng cho gỗ:						
7318.12.10	- - - Đường kính ngoài của thân không quá 16 mm	1	0,5	0	0	0	0
7318.12.90	- - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
7318.13.00	- - Đinh móc và đinh vòng	1	0,5	0	0	0	0
7318.14	- - Vít tự hãm:						
7318.14.10	- - - Đường kính ngoài của thân không quá 16 mm	1	0,5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7318.14.90	- - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
7318.15	- - Đinh vít và bu lông khác, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm:						
7318.15.10	- - - Đường kính ngoài của thân không quá 16 mm	0	0	0	0	0	0
7318.15.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7318.16	- - Đai ốc:						
7318.16.10	- - - Cho bu lông có đường kính ngoài của thân không quá 16 mm	0	0	0	0	0	0
7318.16.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7318.19	- - Loại khác:						
7318.19.10	- - - Đường kính ngoài của thân không quá 16 mm	1	0,5	0	0	0	0
7318.19.90	- - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
	- Các sản phẩm không có ren:						
7318.21.00	- - Vòng đệm lò xo vênh và vòng đệm hãm khác	1	0,5	0	0	0	0
7318.22.00	- - Vòng đệm khác	1	0,5	0	0	0	0
7318.23	- - Đinh tán:						
7318.23.10	- - - Đường kính ngoài không quá 16 mm	0	0	0	0	0	0
7318.23.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7318.24.00	- - Chốt hãm và chốt định vị	0	0	0	0	0	0
7318.29	- - Loại khác:						
7318.29.10	- - - Đường kính ngoài của thân không quá 16 mm	0	0	0	0	0	0
7318.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
73.19	**Kim khâu, kim đan, cái xỏ dây, kim móc, kim thêu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; ghim băng và các loại ghim khác bằng sắt hoặc thép, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác**						
7319.40	- Ghim băng và các loại ghim khác:						
7319.40.10	- - Ghim băng	5,5	3	0	0	0	0
7319.40.20	- - Các loại ghim khác	5,5	3	0	0	0	0
7319.90	- Loại khác:						
7319.90.10	- - Kim khâu, kim mạng hoặc kim thêu	5,5	3	0	0	0	0
7319.90.90	- - Loại khác	5,5	3	0	0	0	0
73.20	**Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép**						
7320.10	- Lò xo lá và các lá lò xo:						
	- - Dùng cho xe có động cơ hoặc các loại máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:						
7320.10.11	- - - Dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0,5	0	0	0	0	0
7320.10.12	- - - Dùng cho xe có động cơ khác	0,5	0	0	0	0	0
7320.10.19	- - - Loại khác	0,5	0	0	0	0	0
7320.10.90	- - Loại khác	0,5	0	0	0	0	0
7320.20	- Lò xo cuộn:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	- - Dùng cho xe có động cơ hoặc các loại máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:						
7320.20.11	- - - Dùng cho xe có động cơ	0,5	0	0	0	0	0
7320.20.12	- - - Dùng cho máy làm đất	0,5	0	0	0	0	0
7320.20.19	- - - Loại khác	0,5	0	0	0	0	0
7320.20.90	- - Loại khác	0,5	0	0	0	0	0
7320.90	- Loại khác:						
7320.90.10	- - Dùng cho xe có động cơ	1	0,5	0	0	0	0
7320.90.90	- - Loại khác	3	3	3	3	3	3
73.21	**Bếp, bếp có lò nướng, vỉ lò, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống gia nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, dụng cụ hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự, và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép**						
	- Dụng cụ nấu và dụng cụ hâm nóng dạng tấm:						
7321.11.00	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	5,5	3	0	0	0	0
7321.12.00	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	5,5	3	0	0	0	0
7321.19	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn:						
7321.19.10	- - - Loại dùng nhiên liệu rắn	5,5	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7321.19.90	- - - Loại khác	5,5	3	0	0	0	0
	- Dụng cụ khác:						
7321.81.00	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	5,5	3	0	0	0	0
7321.82.00	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	5,5	3	0	0	0	0
7321.89.00	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	5,5	3	0	0	0	0
7321.90	- Bộ phận:						
7321.90.10	- - Của bếp dầu hỏa	5,5	3	0	0	0	0
7321.90.20	- - Của dụng cụ nấu và dụng cụ hâm nóng dạng tấm dùng nhiên liệu khí	5,5	3	0	0	0	0
7321.90.90	- - Loại khác	5,5	3	0	0	0	0
73.22	**Lò sưởi của hệ thống nhiệt trung tâm không dùng điện và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép; thiết bị làm nóng không khí và bộ phận phân phối khí nóng (kể cả loại có khả năng phân phối không khí tự nhiên hoặc khí điều hòa), không làm nóng bằng điện, có lắp quạt hoặc quạt thổi chạy bằng mô tơ, và bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép**						
	- Lò sưởi và bộ phận của chúng:						
7322.11.00	- - Bằng gang đúc	5,5	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7322.19.00	- - Loại khác	5,5	3	0	0	0	0
7322.90.00	- Loại khác	5,5	3	0	0	0	0
73.23	**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép**						
7323.10.00	- Bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	5,5	3	0	0	0	0
	- Loại khác:						
7323.91	- - Bằng gang đúc, chưa tráng men:						
7323.91.10	- - - Đồ dùng nhà bếp	5,5	3	0	0	0	0
7323.91.20	- - - Gạt tàn thuốc lá	5,5	3	0	0	0	0
7323.91.90	- - - Loại khác	5,5	3	0	0	0	0
7323.92.00	- - Bằng gang đúc, đã tráng men	5,5	3	0	0	0	0
7323.93	- - Bằng thép không gỉ:						
7323.93.10	- - - Đồ dùng nhà bếp	5,5	3	0	0	0	0
7323.93.20	- - - Gạt tàn thuốc lá	5,5	3	0	0	0	0
7323.93.90	- - - Loại khác	5,5	3	0	0	0	0
7323.94.00	- - Bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép, đã tráng men	5,5	3	0	0	0	0
7323.99	- - Loại khác:						
7323.99.10	- - - Đồ dùng nhà bếp	4	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7323.99.20	- - - Gạt tàn thuốc lá	4	2	0	0	0	0
7323.99.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
73.24	**Thiết bị vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép**						
7324.10	- Chậu rửa và bồn rửa, bằng thép không gỉ:						
7324.10.10	- - Bồn rửa nhà bếp	6	3	0	0	0	0
7324.10.90	- - Loại khác	6	3	0	0	0	0
	- Bồn tắm:						
7324.21	- - Bằng gang đúc, đã hoặc chưa được tráng men:						
7324.21.10	- - - Bồn tắm có hình dạng bên trong là hình chữ nhật hoặc hình thuôn (oblong)	6	3	0	0	0	0
7324.21.90	- - - Loại khác	6	3	0	0	0	0
7324.29	- - Loại khác:						
7324.29.10	- - - Bồn tắm có hình dạng bên trong là hình chữ nhật hoặc hình thuôn (oblong)	6	3	0	0	0	0
7324.29.90	- - - Loại khác	6	3	0	0	0	0
7324.90	- Loại khác, kể cả các bộ phận:						
7324.90.10	- - Dùng cho bệ xí hoặc bệ đi tiểu giật nước (loại cố định)	6	3	0	0	0	0
7324.90.30	- - Bô để giường bệnh và bô đi tiểu loại xách tay được	6	3	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
7324.90.91	- - - Bộ phận của bồn rửa nhà bếp hoặc bồn tắm	6	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7324.90.93	- - - Bộ phận của bệ xí hoặc bệ đi tiểu giật nước (loại cố định)	6	3	0	0	0	0
7324.90.99	- - - Loại khác	6	3	0	0	0	0
73.25	**Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép**						
7325.10	- Bằng gang đúc không dẻo:						
7325.10.20	- - Nắp cống, lưới che cống và khung của chúng	4	2	0	0	0	0
7325.10.30	- - Máng và chén để thu mủ cao su	4	2	0	0	0	0
7325.10.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Loại khác:						
7325.91.00	- - Bi nghiền và các hàng hóa tương tự dùng cho máy nghiền	4	2	0	0	0	0
7325.99	- - Loại khác:						
7325.99.20	- - - Nắp cống, lưới che cống và khung của chúng	4	2	0	0	0	0
7325.99.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
73.26	**Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép**						
	- Đã được rèn hoặc dập, nhưng chưa được gia công tiếp:						
7326.11.00	- - Bi nghiền và các hàng hóa tương tự dùng cho máy nghiền	4	2	0	0	0	0
7326.19.00	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
7326.20	- Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép:						
7326.20.50	- - Lồng nuôi gia cầm và loại tương tự	4	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7326.20.60	- - Bẫy chuột	0	0	0	0	0	0
7326.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7326.90	- Loại khác:						
7326.90.10	- - Bánh lái tàu thủy	1	0,5	0	0	0	0
7326.90.20	- - Máng và chén để thu mủ cao su	4	2	0	0	0	0
7326.90.30	- - Bộ kẹp bằng thép không gỉ đã lắp với măng sông cao su dùng cho các ống không có đầu nối và phụ kiện ghép nối bằng gang đúc	4	2	0	0	0	0
7326.90.60	- - Đèn Bunsen	4	2	0	0	0	0
7326.90.70	- - Móng ngựa; mấu, gai, đinh móc lắp trên giày để thúc ngựa	4	2	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
7326.90.91	- - - Hộp đựng thuốc lá điếu	4	2	0	0	0	0
7326.90.99	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0

(Xem tiếp Công báo số 249 + 250)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng